

Thứ ba, ngày 23 tháng 11 năm 2021

Vietnam Daily Review

Phiên tăng điểm

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 24/11/2021		•	
Tuần 22/11-26/11/2021		•	
Tháng 11/2021			•

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Sau khi điều chỉnh nhẹ vào đầu phiên sáng, dòng tiền tích cực bắt đáy khiến VN-Index đi lên và đóng cửa cao hơn 1% so với phiên hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 15/19 ngành tăng điểm, trong đó ngành Hóa chất và ngành Dịch vụ tài chính có mức tăng mạnh nhất, lần lượt là 4.3% và 3.8%. Phiên hồi phục hôm tại vùng hỗ trợ 1440-1450 điểm hôm nay đang cho thấy tín hiệu tích cực trên thị trường. Nếu xu hướng này tiếp tục, VN-Index có thể nhanh chóng quay lại vùng kháng cự 1470-1480 điểm. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên sàn HSX và bán ròng trên sàn HNX.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Các nhà đầu tư có thể canh mua các HĐTL ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 23/11/2021, các chứng quyền phân hóa theo xu hướng vận động của các cổ phiếu. Giá trị giao dịch tăng mạnh.

Phân tích kỹ thuật: VJC_Hồi phục (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **+16.38** điểm, đóng cửa **1,463.63** điểm. HNX-Index **+3.97** điểm, đóng cửa **448.60** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **MSN (+2.07)**, **GVR (+2.04)**, **VHM (+1.69)**, **NVL (+1.60)**, **GAS (+1.25)**.
- Kéo chỉ số giảm: **BID (-0.86)**, **GEX (-0.61)**, **VPB (-0.50)**, **DIG (-0.49)**, **CTG (-0.48)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **24,220** tỷ đồng, giảm **29.3%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 26,222 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 25 điểm. Thị trường có **289** mã tăng, 47 mã tham chiếu và **166** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **226.23** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VHM (75.85 tỷ)**, **MSN (71.80 tỷ)**, **FUESSVFL (54 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-2.49** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1463.63**
Giá trị: 24219.92 tỷ **16.38 (1.13%)**
Khối ngoại (ròng): 226.23 tỷ

HNX-INDEX **448.60**
Giá trị: 3246.77 tỷ **3.98 (0.9%)**
Khối ngoại (ròng): -2.49 tỷ

UPCOM-INDEX **113.03**
Giá trị: 1812.71 tỷ **1.07 (0.96%)**
Khối ngoại(ròng): 24.33 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	75.9	-1.15%
Giá vàng	1,804	-0.06%
Tỷ giá USD/VND	22,675	0.02%
Tỷ giá EUR/VND	25,540	0.18%
Tỷ giá JPY/VND	19,699	-0.23%
LS liên NH 1 tháng	1.1%	9.83%
LS TPCP 5 năm	0.9%	0.00%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VHM	75.9	SSI	-191.0
MSN	71.8	VPB	-104.3
FUESSVFL	54.0	VNM	-73.0
VRE	45.9	HCM	-70.8
VCB	31.1	NKG	-28.0
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 23/11

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	77.61	-0.96%	-4.90%	-5.90%	79.57%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	79.99	-0.36%	-3.50%	-5.20%	67.38%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	228.00	-0.01%	-1.60%	-5.70%	92.68%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1868.17	0.04%	0.30%	5.60%	5.13%		PNJ
Bạc	USD/ounce	25.06	-0.10%	-0.80%	5.90%	10.67%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1274.00	-0.23%	4.30%	3.00%	21.45%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	834.75	0.21%	1.30%	11.50%	35.46%		AFX
Sữa	USD /cwt	17.23	0.47%	-4.70%	-9.10%	2.93%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	198.70	-1.19%	1.30%	0.70%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	20.42	2.15%	4.20%	5.50%	47.54%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	234.75	4.57%	13.60%	14.90%	84.19%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9406.50	-1.62%	-1.30%	-7.70%	32.70%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	658.37	0.67%	-3.20%	-23.10%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	694.12	0.25%	-3.50%	-22.20%			
Nhôm	USD/ton	2616.50	1.63%	1.50%	-17.40%	30.96%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	82.32	-2.59%	-5.30%	-25.60%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	147.00	0.51%	2.00%	-30.90%	116.49%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

'Giá dầu

- Giá dầu Brent tăng 81 US cent hay 1% lên 79.70 USD/thùng. Dầu thô WTI tăng 81 US cent hay 1% lên 76.75 USD/thùng. Giá cả hai loại dầu Brent và WTI giảm hơn 1 USD trong đầu phiên giao dịch xuống mức thấp nhất kể từ ngày 1/10.
- Giá dầu tăng trong phiên đầu tuần do các báo cáo rằng OPEC+ có thể điều chỉnh kế hoạch nâng sản lượng dầu nếu các quốc gia tiêu thụ nhiều giải phóng kho dự trữ dầu thô của họ hay nếu đại dịch Covid-19 làm giảm nhu cầu.

Giá vàng

- Vàng giao ngay giảm 2% xuống 1,807.60 USD/ounce, sau khi xuống mức thấp nhất kể từ ngày 5/11 tại 1,804.30 USD/ounce. Vàng Mỹ kỳ hạn tháng 12 đóng cửa giảm 2.3% xuống 1,809.3 USD/ounce.
- Giá vàng giảm hơn 2% do USD mạnh lên sau khi chủ tịch Cục dự trữ liên bang Jerome Powell được đề cử cho nhiệm kỳ thứ 2, thúc đẩy dự kiến rằng ngân hàng trung ương này có thể theo hướng giảm hỗ trợ kinh tế.

Giá sắt thép

- Thép thanh tại sàn giao dịch kỳ hạn Thượng Hải đã tăng khoảng 4.3% lên 4,385 CNY (687.21 USD)/tấn. Đóng cửa chỉ tăng 2.3% lên 4,300 CNY/tấn. Thép cuộn cán nóng đóng cửa tăng 0.9% lên 4,405 CNY/tấn sau khi tăng 4.7% trong đầu phiên này. Thép không gỉ ở Thượng Hải tăng 1.2% lên 17,330 CNY/tấn.
- Quặng sắt giao tháng 1/2022 trên sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên tăng 6.2% lên 558 CNY/tấn. Quặng sắt giao ngay hàm lượng 62% Fe xuất sang Trung Quốc tăng 1.5 USD lên 91.5 USD/tấn trong ngày 19/11.

Giá cao su

- Hợp đồng cao su giao tháng 4/2022 trên sàn giao dịch Osaka tăng 8.6 JPY hay 7.5% lên 238.4 JPY/kg. Giá cao su giao tháng 1/2022 tại Thượng Hải tăng 4.7% lên 15,470 CNY/tấn.
- Giá cao su Nhật Bản tăng do chính phủ chuẩn bị một gói kích thích khổng lồ giúp nền kinh tế lớn thứ 3 thế giới này phục hồi từ đại dịch Covid-19.

Giá nông sản

- Cà phê Arabica kỳ hạn tháng 3/2022 đóng cửa giảm 2 US cent xuống 2.3130 USD/lb. Thị trường này trong phiên cuối tuần trước đã tăng lên 2.3955 USD, cao nhất trong gần 10 năm. Cà phê Robusta kỳ hạn tháng 1/2022 tăng 6 USD lên 2,251 USD/tấn.
- Đường thô kỳ hạn tháng 3/2022 giảm 0.2% xuống 19.76 US cent/lb, tiếp tục thoái lui từ mức cao nhất 4.5 năm tại 20.69 US cent đã thiết lập trong tuần trước.

	23/11	% 23/11	22/11	% 22/11	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1463.63	1.13%	1447.25	-0.35%	-0.19%	5.35%
S&P 500			4682.94	-0.32%	0.00%	2.93%
HĐTL S&P500	4661.50	-0.39%	4679.75	-0.31%	-0.73%	2.76%
Shang- hai	3589.09	0.20%	3582.08	0.61%	1.91%	0.18%
Euro Stoxx	4274.44	-1.48%	4338.69	-0.41%	-2.89%	2.04%

Phân tích kỹ thuật
VJC_Hồi phục

- Điểm nhấn kỹ thuật:**
- Xu hướng hiện tại: Hồi phục.
 - Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD sắp cắt lên đường tín hiệu
 - Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: VJC đang hình thành xu hướng hồi phục từ ngưỡng tích lũy 126.0. Thanh khoản cổ phiếu đã vượt lên ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đều ủng hộ xu hướng tăng giá này. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên đường MA20 và MA50, cho thấy tín hiệu vận động tích cực. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 132.0, chốt lãi tại ngưỡng 142.2 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 126.0.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

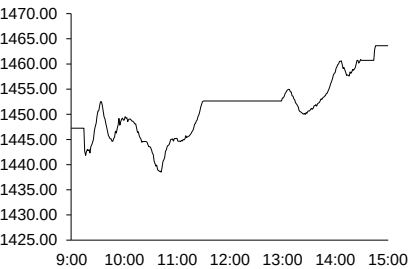
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Hóa chất	4.35%
Dịch vụ tài chính	3.82%
Bảo hiểm	2.65%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	2.47%
Bán lẻ	2.41%
Dầu khí	2.39%
Du lịch và Giải trí	2.16%
Thực phẩm và đồ uống	1.86%
Tài nguyên Cơ bản	1.77%
Bất động sản	1.19%
Hàng cá nhân & Gia dụng	1.15%
Công nghệ Thông tin	1.03%
Truyền thông	1.02%
Xây dựng và Vật liệu	0.64%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.46%
Viễn thông	-0.37%
Y tế	-0.46%
Ô tô và phụ tùng	-0.51%
Ngân hàng	-0.53%

Hình 1

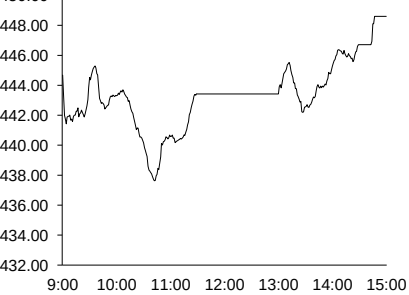
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

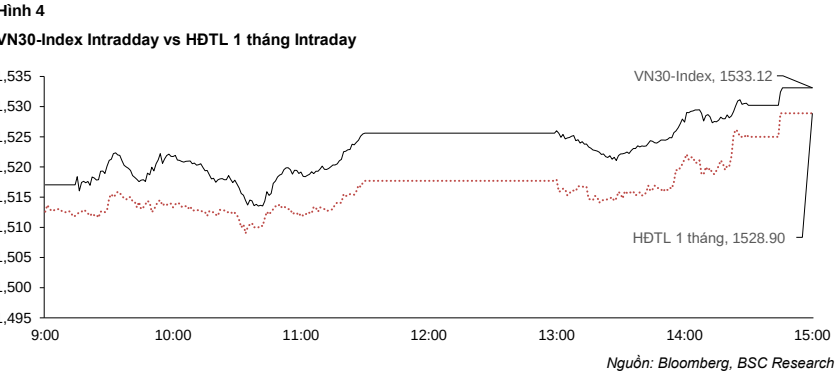
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
11/22/2021	DNW	27	30.3	26.5	27.5	1	1.85%	Có thể tiếp tục mua
11/19/2021	CSM	22.4	26.5	21	21.6	4	-3.57%	Có thể tiếp tục mua
11/18/2021	PAN	40	46	37	40.85	5	2.13%	Có thể tiếp tục mua
11/17/2021	TCM	80.4	95	77.2	82.1	6	2.11%	Có thể tiếp tục mua
11/16/2021	NTP	62.8	72.1	59.5	60.9	7	-3.03%	Có thể giữ nguyên vị thế
11/15/2021	MWG	139.4	154.5	132	143	8	2.58%	Có thể tiếp tục mua
11/11/2021	VCG	44.25	49.5	42	46.3	12	4.63%	Có thể tiếp tục mua
11/10/2021	HT1	25.5	29.3	23	25	13	-1.96%	Có thể giữ nguyên vị thế
11/8/2021	HAX	25.65	31.5	24.5	27.45	15	7.02%	Có thể tiếp tục mua
11/3/2021	KDC	59.8	66.5	54.5	59.9	20	0.17%	Có thể tiếp tục mua
11/2/2021	SJS	69.4	77.5	64.5	72.5	21	4.47%	Có thể tiếp tục mua
10/28/2021	PHC	16.5	19.5	14.5	17.4	26	5.45%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
11/14/2021	TIP	52.2	60.5	50.8	SL	8	-2.68%
11/9/2021	CTI	19.3	22.3	17.5	TP	6	15.54%
11/5/2021	NTC	179.7	200	170	TP	12	11.30%
11/4/2021	ANV	36.55	42.25	34.3	SL	18	-6.16%
11/1/2021	SSI	41.4	49.05	40	TP	18	18.48%
10/29/2021	CSV	51.1	63	48	SL	24	-6.07%
10/27/2021	FRT	51.1	58.3	48	TP	15	14.09%
10/26/2021	DBC	60.9	69.4	58.5	TP	16	13.96%
10/25/2021	BVH	64.5	72.5	60	SL	28	-6.98%
10/22/2021	C4G	12.5	15	11.3	TP	17	20.00%
10/20/2021	PHR	56.2	68.3	52.2	TP	16	21.53%
10/19/2021	MBG	11.5	14.3	10.5	TP	9	24.35%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	9	3	3.38%	-2.85%	1.82%	12
Cổ phiếu đã chốt	216	136	14.38%	-7.68%	5.86%	25

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2112	1528.90	1.08%	-4.22	-29.9%	106,381	12/16/2021	25
VN30F2201	1525.70	1.11%	-7.42	-56.7%	223	1/20/2022	60
VN30F2203	1523.00	1.01%	-10.12	227.5%	226	3/17/2022	116
VN30F2206	1520.10	0.96%	-13.02	146.3%	133	6/16/2022	207

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng 16.38 điểm lên 1533.12 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như MSN, SSI, HPG, NVL, MWG tác động tích cực đến vận động của VN30. Chỉ số VN30 nhiều khả năng sẽ tích lũy quanh ngưỡng 1530 điểm trong các phiên giao dịch tới.

- Các HĐTL đều tăng điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ HĐTL VN30F2112 và VN30F2201 giảm, các HĐTL khác đều tăng. Xét về vị thế mở, ngoại trừ HĐTL VN30F2206 và VN30F2112 gần như không đổi, các HĐTL đều tăng. Số lượng giao hợp đồng mở mới tăng theo bước giá đang cho thấy tín hiệu long ở các HĐTL ngắn hạn. Các nhà đầu tư có thể canh mua các HĐTL ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CSTB2106	12/2/2021	9	10:1	1,632,300	40.17%	1,500	140	40.00%	0	14,000.00	105,678	35,678	28,500
CKDH2106	2/10/2022	79	1:1	6,200	31.96%	2,500	3,500	39.44%	1,538	2.28	50,980	49,000	45,500
CNVL2104	4/27/2022	155	16:1	137,600	30.66%	1,300	1,000	12.36%	1,294	0.77	129,288	108,888	106,200
CMWG2107	1/6/2022	44	5:1	476,900	31.67%	6,600	10,250	12.27%	4,312	2.38	187,000	165,000	143,000
CMWG2106	1/7/2022	45	5:1	72,900	31.67%	3,000	4,200	11.41%	170	24.64	202,100	180,000	143,000
CHPG2114	4/27/2022	155	10:1	285,700	34.31%	1,200	910	10.98%	224	4.05	79,789	56,789	49,550
CKDH2107	4/27/2022	155	8:1	115,400	31.96%	1,300	1,060	10.42%	631	1.68	68,208	43,888	45,500
CPNJ2104	1/7/2022	45	5:1	193,000	29.04%	2,400	1,070	8.08%	2,383	0.45	127,000	110,000	105,700
CPNJ2107	2/10/2022	79	5:1	1,700	29.04%	2,500	1,300	7.44%	866	1.50	146,900	110,000	105,700
CFPT2105	1/6/2022	44	4.95:1	458,300	26.00%	3,500	2,920	3.91%	2,474	1.18	100,935	86,000	96,600
CVNM2109	1/6/2022	44	9.83:1	93,700	20.69%	2,150	830	0.00%	130	6.37	105,450	95,000	86,300
CVPB2109	1/26/2022	64	4:1	27,100	31.14%	1,500	790	-3.66%	335	2.36	49,630	41,111	36,250
CHDB2103	4/27/2022	155	8:1	294,400	34.84%	1,000	1,100	-5.17%	601	1.83	55,608	28,888	31,800
CMBB2104	1/19/2022	57	2:1	295,400	31.95%	2,900	890	-5.32%	251	3.54	39,360	32,000	28,900
CSTB2109	3/7/2022	104	2:1	682,800	40.17%	2,300	1,890	-6.44%	1,192	1.59	35,200	29,000	28,500
CTCB2107	12/27/2021	34	7:1	41,100	34.01%	1,850	1,490	-6.88%	817	1.82	64,790	47,500	52,600
CSTB2105	1/10/2022	48	1:1	6,100	40.17%	4,000	1,830	-7.58%	1,116	1.64	33,750	30,000	28,500
CSTB2108	12/10/2021	17	4:1	105,000	40.17%	1,820	520	-8.77%	321	1.62	35,200	28,000	28,500
CVIC2104	1/7/2022	45	10:1	223,100	27.37%	2,000	420	-12.50%	1	424.24	140,600	124,000	94,800
CVRE2107	12/2/2021	9	4:1	513,700	33.29%	1,200	80	-20.00%	587	0.14	41,679	33,179	30,150
Tổng				4,030,100	32.05%**								
Chú thích:													
Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi							
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn							
**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes							

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 23/11/2021, các chứng quyền phân hóa theo xu hướng vận động của các cổ phiếu.

- CMWG2108 và CVHM2109 tăng trưởng tốt nhất, lần lượt là 75.00% và 40.00%. Giá trị giao dịch tăng mạnh 27.82%. CMWG2107 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 24.15% thị trường.

- CMWG2108, CMSN2107, CMWG2109, CFPT2109 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CSTB2106, CPNJ2107, CVRE2111, CHDB2102 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2109, CMWG2108, CFPT2109 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	143.0	3.2%	0.9	4,432	11.9	6,130	23.3	5.4	49.0%	25.2%
PNJ	Bán lẻ	105.7	1.6%	1.0	1,045	2.2	4,214	25.1	4.3	48.0%	18.3%
BVH	Bảo hiểm	62.4	3.7%	1.5	2,014	2.9	2,473	25.2	2.2	26.5%	8.9%
PVI	Bảo hiểm	47.6	1.9%	0.5	485	0.3	4,211	11.3	1.5	56.3%	13.7%
VIC	Bất động sản	94.8	0.0%	0.7	15,684	5.7	1,248	76.0	3.6	13.6%	5.1%
VRE	Bất động sản	30.2	0.8%	1.1	2,979	9.4	954	31.6	2.2	29.5%	7.4%
VHM	Bất động sản	82.5	1.9%	1.0	15,619	12.7	8,287	10.0	4.1	23.0%	40.3%
DXG	Bất động sản	26.0	5.3%	1.3	674	12.1	1,299		1.8	29.2%	10.3%
SSI	Chứng khoán	52.0	7.0%	1.5	2,221	80.7	2,172	23.9	3.8	40.3%	19.4%
VCI	Chứng khoán	75.2	3.7%	1.0	1,089	13.2	4,165	18.1	4.0	20.6%	26.7%
HCM	Chứng khoán	46.5	3.3%	1.5	925	12.6	2,651	17.5	3.6	46.5%	22.1%
FPT	Công nghệ	96.6	1.7%	0.9	3,811	4.8	4,443	21.7	5.2	49.0%	25.1%
FOX	Công nghệ	78.7	0.8%	0.4	1,123	0.0	4,304	18.3	5.5	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	104.6	2.4%	1.3	8,704	3.5	4,283	24.4	4.1	2.8%	17.6%
PLX	Dầu khí	57.0	2.0%	1.5	3,149	6.1	2,650	21.5	3.0	17.2%	14.2%
PVS	Dầu khí	25.8	3.2%	1.7	536	7.8	1,186	21.8	1.0	7.3%	4.6%
BSR	Dầu khí	21.7	5.9%	0.8	2,925	6.9	(909)		2.2	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	98.7	0.2%	0.4	561	0.0	6,020	16.4	3.6	54.4%	22.6%
DPM	Hóa chất	49.3	6.0%	0.8	839	8.8	4,018	12.3	2.2	9.4%	18.6%
DCM	Hóa chất	37.0	5.7%	0.7	852	8.5	1,701	21.8	3.0	4.8%	13.7%
VCB	Ngân hàng	99.1	0.3%	1.1	15,980	2.4	5,697	17.4	3.4	23.6%	20.8%
BID	Ngân hàng	44.7	-1.9%	1.3	7,817	3.5	2,449	18.3	2.2	16.6%	12.2%
CTG	Ngân hàng	34.1	-1.2%	1.3	7,125	14.6	3,449	9.9	1.7	25.0%	18.6%
VPB	Ngân hàng	36.3	-1.2%	1.2	7,006	11.9	2,781	13.0	2.6	15.2%	21.9%
MBB	Ngân hàng	28.9	-1.0%	1.2	4,748	12.5	2,940	9.8	1.9	23.2%	21.7%
ACB	Ngân hàng	34.0	-0.6%	1.0	3,988	5.7	3,599	9.4	2.2	30.0%	25.8%
BMP	Nhựa	59.7	2.1%	0.7	212	0.1	2,574	23.2	2.1	84.3%	9.1%
NTP	Nhựa	60.9	0.7%	0.5	312	2.3	3,574	17.0	2.6	18.6%	15.4%
MSR	Tài nguyên	27.7	3.7%	0.7	1,324	0.6	39	710.3	2.2	10.1%	0.3%
HPG	Thép	49.6	1.8%	1.1	9,636	33.6	7,087	7.0	2.6	24.9%	45.6%
HSG	Thép	39.1	1.8%	1.4	839	8.7	8,806	4.4	1.8	10.3%	49.6%
VNM	Tiêu dùng	86.3	0.1%	0.6	7,842	8.2	4,511	19.1	5.8	54.5%	31.2%
SAB	Tiêu dùng	168.0	0.0%	0.8	4,684	0.2	5,883	28.6	5.1	62.8%	18.7%
MSN	Tiêu dùng	156.5	4.4%	0.9	8,033	12.5	2,031	77.1	8.6	32.3%	11.4%
SBT	Tiêu dùng	25.0	4.0%	1.2	684	4.7	1,066	23.4	1.9	7.7%	8.3%
ACV	Vận tải	85.0	-0.5%	0.8	8,045	0.4	577	147.3	4.9	3.7%	3.4%
VJC	Vận tải	132.0	3.1%	1.1	3,108	7.4	279		4.2	16.8%	0.9%
HVN	Vận tải	23.4	1.5%	1.7	2,248	2.3	(7,153)		N/A	N/A	5.9%
GMD	Vận tải	51.0	5.9%	1.0	668	4.3	1,443	35.3	2.6	40.2%	7.4%
PVT	Vận tải	24.4	5.9%	1.4	343	2.1	2,443	10.0	1.6	13.7%	16.4%
VCS	Vật liệu xây dựng	121.6	0.5%	0.9	846	0.7	10,231	11.9	4.1	3.6%	42.0%
VGC	Vật liệu xây dựng	45.1	-6.6%	0.5	879	3.1	2,122	21.3	3.1	3.9%	14.7%
HT1	Vật liệu xây dựng	25.0	6.6%	0.9	415	2.4	1,212	20.6	1.7	3.2%	8.2%
CTD	Xây dựng	68.0	-0.7%	1.0	218	3.1	727	93.5	0.6	45.1%	0.7%
CII	Xây dựng	27.3	-0.9%	0.7	283	10.1	12	2301.2	1.4	20.4%	0.1%
REE	Điện	66.7	3.4%	-1.4	896	1.3	5,541	12.0	1.6	49.0%	14.7%
PC1	Điện	34.9	2.5%	-0.4	348	2.1	2,804	12.4	1.8	6.1%	16.5%
POW	Điện	13.8	5.7%	0.6	1,405	9.0	1,240	11.1	1.1	3.0%	10.0%
NT2	Điện	22.4	4.4%	0.5	280	0.4	2,063	10.8	1.6	14.7%	14.5%
KBC	Khu công nghiệp	48.0	3.2%	1.2	1,189	18.0	1,706	28.1	1.7	15.4%	7.2%
BCM	Khu công nghiệp	55.0	2%	1.0	2,475	0.6			3.7	1.8%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
MSN	156.50	4.40	2.02	1.86MLN
GVR	37.50	5.34	1.97	2.45MLN
VHM	82.50	1.85	1.69	3.58MLN
NVL	106.20	4.02	1.57	2.97MLN
GAS	104.60	2.45	1.24	768400

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
BID	0.00	-0.89	1.80MLN	1.11MLN
GEX	-0.01	-0.67	21.31MLN	607060
DIG	-0.01	-0.53	13.20MLN	373600
VPB	0.00	-0.52	7.53MLN	192700
CTG	0.00	-0.50	9.85MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PDN	107.00	7.00	0.03	100.00
SSI	52.00	7.00	0.87	37.42MLN
VOS	20.65	6.99	0.05	2.42MLN
NTL	38.25	6.99	0.04	1.12MLN
IDI	19.90	6.99	0.08	5.42MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DLG	6.92	-6.99	-0.04	11.53MLN
NAV	30.70	-6.97	-0.01	1100
PIT	9.22	-6.96	0.00	69300.00
PXI	6.15	-6.96	0.00	904600
GEX	44.15	-6.95	-0.67	21.31MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHS	52.00	5.26	1.41	12.19MLN
CEO	32.00	8.84	0.70	5.31MLN
THD	235.20	0.56	0.60	514900
IPA	71.90	4.66	0.40	813100.00
PVS	25.80	3.20	0.34	6.98MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BAB	24.50	-2.39	-0.71	113700
NVB	29.80	-2.93	-0.65	198700
L14	222.00	-7.62	-0.60	102400
IDC	87.30	-0.80	-0.28	2.91MLN
SDA	61.00	-6.15	-0.16	198900

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

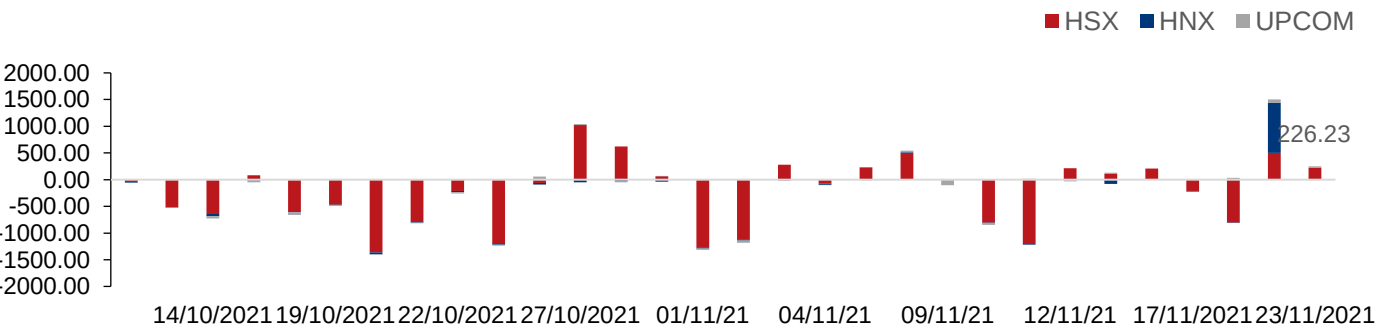
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
LDP	15.40	10.0	0.01	42000
TKU	38.50	10.0	0.01	37200
VLA	33.00	10.0	0.00	10200
VNT	77.00	10.0	0.02	5000
PSW	26.70	9.9	0.02	111800.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
L61	8.10	-10.00	-0.01	1600
L35	6.40	-9.86	0.00	6500
VTJ	6.40	-9.86	-0.01	500
DTC	13.00	-9.72	-0.01	6000
MCO	8.40	-9.68	0.00	9400

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	AGG	Bất động sản	Mua	19/05/21	62.1	N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	Click
2	ANV	Thủy sản	Mua	27/06/21	32.4	38.7	36.5	1,267	28.8	1.9	Click
3	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	21.7	-909	#N/A N/A	2.2	Click
4	C4G	Xây dựng	Mua	15/12/20	10.2	12.9	19.9	566	35.2	1.9	Click
5	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	N/A	32.0	-511	#N/A N/A	3.0	Click
6	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	49.4	3,855	12.8	2.0	Click
7	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	70.6	8,518	8.3	1.7	Click
8	DCM	Bán lẻ	Mua	1/4/21	17.5	21.1	37.0	1,701	21.8	3.0	Click
9	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	166.5	7,258	22.9	5.8	Click
10	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/21	92.1	110.3	134.5	4,942	27.2	8.2	Click
11	DPG	Bất động sản	KQ	10/6/21	39.3	N/A	92.8	5,988	15.5	4.7	Click
12	DPM	Bán lẻ	Mua	11/3/21	19.1	23.0	49.3	4,018	12.3	2.2	Click
13	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	34.4	2,633	13.1	2.3	Click
14	DXG	Bất động sản	Mua	10/5/21	23.4	30.2	26.0	1,299	20.0	1.8	Click
15	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	24.5	839	29.2	1.5	Click
16	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	96.6	4,443	21.7	5.2	Click
17	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	104.6	4,283	24.4	4.1	Click
18	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	49.6	7,087	7.0	2.6	Click
19	HSG	VLXD	Theo dõi	14/5/21	37.4	47.8	39.1	8,806	4.4	1.8	Click
20	HUT	XD-BDS	Theo dõi	20/5/21	6.5	7.6	14.8	-1,113	#N/A N/A	1.4	Click
21	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	20.7	1,251	16.5	1.4	Click
22	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	45.5	1,856	24.5	3.0	Click
23	LHG	BDS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	49.0	6,706	7.3	1.7	Click
24	LTG	Nông nghiệp	Mua	23/3/21	35.8	41.8	38.7	3,858	10.0	1.1	Click
25	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	96.5	8,024	12.0	3.1	Click
26	MWG	Bán lẻ	Mua	10/9/21	118.9	140.4	143.0	6,130	23.3	5.4	Click
27	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	43.2	9,467	4.6	1.8	Click
28	NLG	Bất động sản	KQ	5/8/21	43.8	46.4	59.0	4,788	12.3	2.3	Click
29	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	22.4	2,063	10.8	1.6	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	34.9	2,804	12.4	1.8	Click
31	PET	Bán lẻ	Mua	2/3/21	17.7	21.2	30.7	2,201	14.0	1.6	Click
32	PNJ	Bán lẻ	Mua	2/3/21	84.7	100.4	105.7	4,214	25.1	4.3	Click
33	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	13.8	1,240	11.1	1.1	Click
34	PVD	Dầu khí	Mua	5/3/21	25.3	29.6	27.6	0	306.8	0.9	Click
35	REE	Điện	Mua	19/3/21	56.2	68.5	66.7	5,541	12.0	1.6	Click
36	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	25.0	1066.2	23.4	1.9	Click
37	SCS	Hàng không	Theo dõi	4/1/21	128.5	155.0	148.9	10,526	14.1	7.3	Click
38	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	36.7	1,064	34.5	3.8	Click
39	SMC	Bán lẻ	Mua	13/5/21	39.6	48.6	43.6	16,115	2.7	1.1	Click
40	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	25.4	570	44.6	2.1	Click
41	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	63.5	4,475	14.2	2.0	Click
42	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	86.3	4,511	19.1	5.8	Click
43	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	36.3	2,781	13.0	2.6	Click
44	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	30.2	954	31.6	2.2	Click
45	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	44.2	3306.9	13.4	2.1	Click
46	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	29.0	1,559	18.6	1.8	Click
47	VTP	BCVT	Mua	28/4/21	80.5	87.1	78.6	3,256	24.1	6.7	Click



Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
2	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
3	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
4	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
5	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
6	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
8	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
9	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
10	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
11	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
12	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
13	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
14	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
15	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
16	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
17	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
18	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
19	Banking Sector Outlook		x	Click
20	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
21	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
22	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
23	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
24	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
25	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
26	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
27	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
28	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
29	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
30	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
31	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
32	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
33	Fishery Outlook 2021		x	Click
34	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
35	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
36	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
37	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
38	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
39	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
40	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639